

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động lên tục)

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 353,639,155,003 | 374,147,061,015 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 82,440,982,494 | 102,537,003,669 |
| 1. Tiền | 111 | | 7,680,982,494 | 5,201,483,121 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 74,760,000,000 | 97,335,520,548 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 177,035,000,000 | 180,050,000,000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 177,035,000,000 | 180,050,000,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 30,132,234,070 | 34,309,471,820 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 21,644,021,783 | 25,295,859,806 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 4,308,885,084 | 5,056,814,500 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 5,142,291,203 | 5,212,165,015 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (962,964,000) | (1,255,367,501) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 55,768,840,867 | 45,337,211,506 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 56,093,652,307 | 45,662,022,946 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (324,811,440) | (324,811,440) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 8,262,097,572 | 11,913,374,020 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 8,021,309,592 | 11,672,586,040 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 240,787,980 | 240,787,980 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 576,158,177,431 | 536,231,822,299 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |



| | | | |
|---|------------|------------------------|------------------------|
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | 481,857,501,441 | 369,052,812,657 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 481,307,501,441 | 368,502,812,657 |
| - Nguyên giá | 222 | 1,252,128,968,393 | 1,079,764,783,443 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | (770,821,466,952) | (711,261,970,786) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | |
| - Nguyên giá | 225 | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 550,000,000 | 550,000,000 |
| - Nguyên giá | 228 | 2,463,734,819 | 2,463,734,819 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | (1,913,734,819) | (1,913,734,819) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | |
| - Nguyên giá | 231 | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 46,977,917,106 | 121,476,250,758 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 46,977,917,106 | 121,476,250,758 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 47,322,758,884 | 45,702,758,884 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 39,458,387,984 | 37,838,387,984 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 5,344,370,900 | 5,344,370,900 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 2,520,000,000 | 2,520,000,000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | 929,797,332,434 | 910,378,883,314 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Đầu năm |
|---|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 86,158,398,066 | 196,143,342,111 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 80,496,835,098 | 190,324,513,505 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 12,704,628,779 | 19,387,584,206 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 3,208,161,308 | 420,887,000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | | 12,310,510,268 | 16,628,231,478 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 32,968,929,334 | 35,664,857,548 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 4,127,356,528 | 8,366,187,462 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 2,257,400,926 | 70,642,643,741 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 3,931,640,975 | 27,804,316,751 |

350016
CÔNG
CỔ PHẦN
CẤP M
À RIJA-VI
ĐU.T.B

| | | | |
|--|------------|------------------------|------------------------|
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 8.988.206.980 | 11.409.805.319 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | 5.661.562.968 | 5.818.828.606 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.661.562.968 | 5.818.828.606 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ | 343 | | |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 843.638.934.368 | 714.235.541.203 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 843.638.934.368 | 714.235.541.203 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 800.000.000.000 | 630.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | 800.000.000.000 | 630.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 1.611.402.000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | 35.340.000 | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 45.926.653.328 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 43.603.594.368 | 36.697.485.875 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 6.713.777.094 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | 43.603.594.368 | 29.983.708.781 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | 929.797.332.434 | 910.378.883.314 |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Quỳnh Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Huy

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2019

Lông giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Lương Điền

1386
TY
AN
HOC
NG TA
TIA-V

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Th uyế t | Quý 3 năm 2019 | | Luỹ kế từ đầu năm | |
|--|-----------|----------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 158.879.530.901 | 154.319.511.089 | 488.419.258.199 | 449.222.021.855 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 158.879.530.901 | 154.319.511.089 | 488.419.258.199 | 449.222.021.855 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 79.082.663.337 | 71.593.643.764 | 236.558.880.064 | 210.551.668.258 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 79.796.867.564 | 82.725.867.325 | 251.860.378.135 | 238.670.353.597 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 9.670.456.438 | 9.837.105.414 | 19.961.594.554 | 21.135.924.826 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | | | 78.473.485 | 702.958.798 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 12.942.721.085 | 12.214.978.447 | 38.642.080.642 | 37.922.224.290 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 7.932.672.787 | 8.006.618.509 | 32.426.695.956 | 28.968.983.919 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 68.591.930.130 | 72.341.375.783 | 200.674.722.606 | 192.212.111.416 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 331.548.841 | 1.115.891.502 | 795.563.074 | 1.555.365.394 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 241.548.840 | 1.108.993.120 | 708.031.216 | 1.544.665.994 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 90.000.001 | 6.898.382 | 87.531.858 | 10.699.400 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 13 + 10) | 50 | | 68.681.930.131 | 72.348.274.165 | 200.762.254.464 | 192.222.810.816 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 6.766.924.477 | 1.205.237.000 | 20.894.201.297 | 24.570.361.036 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 61.915.005.654 | 71.143.037.165 | 179.868.053.167 | 167.652.449.780 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 774 | 889 | 2.248 | 2.096 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

Lập ngày 10 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Dinh Thi Quynh Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Quốc Huy

Lưu ý Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Lương Điền



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 68.681.930.131 | 72.348.274.165 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 22.338.906.926 | 16.912.393.549 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 292.403.501 | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (9.670.456.438) | (9.837.105.414) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | | |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | | |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| 3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 81.642.784.120 | 79.423.562.300 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 16.520.743.495 | 2.159.361.678 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (8.840.862.693) | (3.198.311.123) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 50.818.438.976 | 38.525.577.875 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | | |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (13.879.689.736) | (13.018.587.534) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (7.000.000.000) | (7.000.000.000) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 24.722.364.765 | 18.857.061.652 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (45.536.445.730) | (86.484.243.891) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 98.447.333.197 | 29.264.420.957 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (45.276.679.223) | (39.014.066.181) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 90.000.001 | 10.865.264 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (166.225.000.000) | (170.441.972.603) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 140.676.410.959 | 174.100.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.126.830.521 | 1.555.248.562 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (69.608.437.742) | (33.789.924.958) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | | |

5001
CÔNG
CỔ P
CẤP N
HÀ-VI
TU T B

| | | | |
|---|----|-----------------|-----------------|
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 28.838.895.455 | (4.525.504.001) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 230.637.087.039 | 231.149.824.518 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 259.475.982.494 | 226.624.320.517 |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Dinh Chi Quynh Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Quốc Huy

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2019



Ông giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Lương Điền

01386
TY
ÁN
ỐC
NG TÀI
IA-VŨ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa – Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất, cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất, dịch vụ và thương mại; xây dựng công trình cấp thoát nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các Công ty liên kết

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|---|----------------------------|---------------|-------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ | Áp Ngọc Hà, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu | Sản xuất nước sạch | 17,76% | 17,76% | 17,76% |
| Công ty Cổ phần Thể thao Vũng Tàu (tiên thân là Công ty Cổ phần Thể thao Du lịch OSC) | 262 Đường Lê Lợi, Phường 7, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu | Dịch vụ du lịch | 35% | 35% | 35% |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức ⁽ⁱ⁾ | Khu công nghiệp đô thị Châu Đức, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu | Sản xuất nước sạch | 5,94% | 5,94% | 5,94% |

⁽ⁱ⁾ Mặc dù tỷ lệ quyền biểu quyết trong Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức ít hơn 20% nhưng Công ty có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu đảm nhiệm chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức. Do vậy khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|-----------------------------|---|
| Xí nghiệp Xây lắp | Số 359 Đường Nguyễn An Ninh, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu |
| Xí nghiệp Cấp nước Vũng Tàu | Số 359 Đường Nguyễn An Ninh, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu |
| Chi nhánh Cấp nước Bà Rịa | Số 4 Đường Điện Biên Phủ, Phường Phước Hưng, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|------------------------------|---|
| Chi nhánh Cấp nước Xuyên Mộc | Thôn Thanh Sơn, Thị trấn Phước Bửu, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu |
| Chi nhánh Cấp nước Châu Đức | Thôn Thạch Long, Xã Kim Long, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu |
| Xí nghiệp Cấp nước Long Điền | Ngã ba Lò Vôi, Thị trấn Long Hải, Huyện Long Điền, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu |
| Xí nghiệp Sản xuất nước | Khu phố 4, Phường Phước Hưng, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu |

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc Quý Công ty có 433 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 431 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 03 - 05 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 02 - 03 |

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp nước

Doanh thu cung cấp nước được ghi nhận hàng tháng căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước và đơn giá đã được phê duyệt của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

14. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

18. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|--------------------|-------------------|
| Tiền mặt | 510.843.024 | 107.266.368 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 5.105.139.470 | 5.036.946.638 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| Tiền đang chuyển | 2.065.000.000 | 57.270.115 |
| Các khoản tương đương tiền ^(*) | 74.760.000.000 | 97.335.520.548 |
| Cộng | <u>82.440.982.494</u> | <u>102.537.003.669</u> |

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | <u>Số cuối quý</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>Giá gốc</u> | <u>Giá trị ghi sổ</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Giá trị ghi sổ</u> |
| Ngắn hạn | <u>177.035.000.000</u> | <u>177.035.000.000</u> | <u>180.050.000.000</u> | <u>180.050.000.000</u> |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 177.035.000.000 | 177.035.000.000 | 180.050.000.000 | 180.050.000.000 |
| Dài hạn | <u>2.520.000.000</u> | <u>2.520.000.000</u> | <u>2.520.000.000</u> | <u>2.520.000.000</u> |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | | - | - |
| Trái phiếu | 2.520.000.000 | 2.520.000.000 | 2.520.000.000 | 2.520.000.000 |
| Cộng | <u>179.555.000.000</u> | <u>179.555.000.000</u> | <u>182.570.000.000</u> | <u>182.570.000.000</u> |

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | <u>Số cuối quý</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|---|------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|
| | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> |
| Đầu tư vào công ty liên kết | <u>39.458.387.984</u> | - | <u>37.838.387.984</u> | - |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ ⁽ⁱ⁾ | 18.688.387.984 | - | 18.688.387.984 | - |
| Công ty Cổ phần Thể thao Vũng Tàu (tiền thân là Công ty Cổ phần Thể thao Du lịch OSC) ⁽ⁱⁱ⁾ | 2.800.000.000 | - | 2.800.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức ⁽ⁱⁱⁱ⁾ | 17.970.000.000 | - | 16.350.000.000 | - |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | <u>5.344.370.900</u> | - | <u>5.344.370.900</u> | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình đô thị Vũng Tàu ^(iv) | 5.344.370.900 | - | 5.344.370.900 | - |
| Cộng | <u>44.802.758.884</u> | - | <u>43.182.758.884</u> | - |

(i) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ 18.688.387.984 VND tương đương 7.103.304 cổ phiếu, chiếm 17,76% vốn điều lệ.

(ii) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thể thao Vũng Tàu (tiền thân là Công ty Cổ phần Thể thao du lịch OSC) 2.800.000.000 VND, tương đương 280.000 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 35% vốn điều lệ.

(iii) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức 17.970.000.000 VND tương đương 1.782.000 cổ phiếu, chiếm 5,94% vốn điều lệ. Tuy nhiên, Công ty có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa -

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Vũng Tàu đảm nhiệm chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức. Do vậy khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

- (iv) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu 5.344.370.900 VND tương đương 515.803 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 9,55% vốn điều lệ.

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với các công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty liên kết như sau:

| | <u>Quý 3 năm 2019</u> | <u>Quý 3 năm 2018</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ | | |
| Cung cấp nước | 154.019.775 | 329.927.325 |
| Cổ tức phải trả | | |
| Cổ tức được chia | 5.682.427.200 | 5.596.554.000 |
| Cung cấp dịch vụ | | - |

Công ty Cổ phần Thể thao Vũng Tàu

Cổ tức được chia

Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức

| | | |
|---------------------------|-------------|-------------|
| Cung cấp dịch vụ vận hành | 495.000.000 | 495.000.000 |
| Lãi tiền cho vay | | |
| Cổ tức được chia | | |
| Bán vật tư | | |

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu các khách hàng | | |
| Phải thu khách hàng cung cấp nước | 18.416.960.196 | 19.312.814.359 |
| Phải thu khách hàng thi công, lắp đặt | 3.149.692.685 | 5.755.225.814 |
| Phải thu các khách hàng khác | 77.368.902 | 227.819.633 |
| Cộng | 21.644.021.783 | 25.295.859.806 |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Toàn Thắng | | 1.442.683.000 |
| Công ty Cổ phần Nước, Môi trường và Hạ tầng Kỹ thuật Sài Gòn | 934.000.000 | 1.065.285.500 |
| Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Vũng Tàu | | 803.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng An Phúc Gia | 849.540.844 | |



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH may thêu giày An Phước | 409.000.000 | |
| Công ty CP công nghệ tự động Tân Tiến | 197.963.040 | - |
| Công ty CP Du lịch Thanh niên xung phong | 224.000.000 | |
| Các nhà cung cấp khác | 2.628.381.200 | 1.745.846.000 |
| Cộng | 4.308.885.084 | 5.056.814.500 |

5. Phải thu ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối quý</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|----------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 4.043.594.205 | - | 5.195.766.015 | - |
| Phải thu lãi cổ phần | | | | |
| Tạm ứng | 1.074.706.998 | | | |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 23.990.000 | - | 16.399.000 | - |
| Cộng | 5.142.291.203 | - | 5.212.165.015 | - |

6. Nợ xấu

| | | <u>Số cuối quý</u> | | | <u>Số đầu năm</u> | | |
|--|-------------|--------------------------|--------------------|----------|-------------------------------|--------------------------|----------------|
| | | <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Giá gốc</u> | | <u>Giá trị có thể thu hồi</u> | <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Giá gốc</u> |
| Công ty TNHH Khang Linh – Phải thu doanh thu xây lắp | Trên 03 năm | | 962.964.000 | - | Trên 03 năm | 962.964.000 | - |
| Công ty TNHH Xây lắp Dịch vụ Tân Thịnh | Trên 03 năm | | - | - | Trên 03 năm | 292.403.501 | - |
| Cộng | | | 962.964.000 | - | | 1.255.367.501 | - |

7. Hàng tồn kho

| | <u>Số cuối quý</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> |
| Nguyên liệu, vật liệu | 37.274.397.312 | - | 34.654.595.541 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 59.421.787 | - | 61.603.876 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 18.759.833.208 | (324.811.440) | 10.945.823.529 | (324.811.440) |
| Cộng | 56.093.652.307 | (324.811.440) | 45.662.022.946 | (324.811.440) |

8. Tài sản cố định hữu hình

| | <u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> | <u>Máy móc và thiết bị</u> | <u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u> | <u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u> | <u>Cộng</u> |
|------------|-------------------------------|----------------------------|--|----------------------------------|-------------------|
| | Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm | 231.666.296.406 | 99.321.366.132 | 882.869.294.891 | 7.090.321.433 | 1.220.947.278.862 |

1386C
TY
HẠN
NƯỚC
VŨNG TÀU
BÀ RỊA-VŨNG TÀU

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|------------------------|-------------------------------|----------------------------|--|----------------------------------|--------------------------|
| Đầu tư XDCB hoàn thành | | 603.967.192 | 32.033.907.920 | | 32.637.875.112 |
| Thanh lý, nhượng bán | | 2.052.394.581 | | | 2.052.394.581 |
| Số cuối năm | 231.666.296.406 | 98.167.847.743 | 914.903.202.811 | 7.391.621.433 | 1.252.128.968.393 |

Trong đó:

| Giá trị hao mòn | Tổng cộng |
|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm | 750.534.954.612 |
| Khấu hao trong quý | 2.052.394.581 |
| Thanh lý, nhượng bán | |
| Số cuối quý | 770.821.466.957 |

| | |
|------------------------|------------------------|
| Giá trị còn lại | |
| Số đầu năm | 470.412.324.250 |
| Số cuối quý | 481.307.501.436 |

9. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy vi tính | Phần mềm quản lý hồ sơ | Phần mềm quản lý mạng lưới cấp nước | Cộng |
|---------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|--|----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm | 1.265.734.819 | 148.000.000 | 500.000.000 | 1.913.734.819 |
| Số cuối quý | 1.265.734.819 | 148.000.000 | 500.000.000 | 1.913.734.819 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 1.265.734.819 | 148.000.000 | 500.000.000 | 1.913.734.819 |
| Giá trị hao mòn | | | | |
| Số đầu năm | 1.265.734.819 | 148.000.000 | 500.000.000 | 1.913.734.819 |
| Số cuối quý | 1.265.734.819 | 148.000.000 | 500.000.000 | 1.913.734.819 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu năm | - | - | - | - |
| Số cuối quý | - | - | - | - |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Tạm thời không sử dụng | - | - | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | Phần mềm máy vi tính | Phần mềm quản lý hồ sơ | Phần mềm quản lý mạng lưới cấp nước | Cộng |
|-------------------|-----------------------------|-------------------------------|--|-------------|
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - |

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| Tên công trình | Số dư đầu kỳ | Phát sinh | Tăng TSCĐ | Số dư cuối kỳ |
|--|---------------------|------------------|------------------|----------------------|
| Số : 41/2019 Mở rộng nâng cấp CS nhà máy HỒĐ thêm 125.000 m ³ / ngày,đêm. | | 123,363,636 | | 123,363,636 |
| Số : T1730877B Tuyến ống PE D63 bên trái đường Lê Trọng Tấn-xã Tân Hưng-BR | (61) | | 40,703,865 | |
| Số : 64/2017 Tuyến ống D1200-1000 từ NM hồ Đá Đen đến vòng xoay 51B-VT | | 3,558,278,674 | | 44,695,073,957 |
| Số : 69/2018 Tuyến ống HDPE D110 từ ngã 3 QL56 đến hẻm 172 TT Ngãi Giao-CD. | | | | 90,852,069 |
| Số : 35/2018 tuyến ống HDPE D225 đường 27/4 từ CMT8 đến P.Ngọc Thạch. | 854,746,070 | 1,589,977,582 | 2,444,723,652 | |
| Số : 50/2018 Tuyến ống HDPE D450 từ ngã 3 Long Sơn đến khu lọc hóa dầu | | 11,346,486,915 | 25,477,266,347 | |
| Số : 80/2018 Công trình cầu đỡ đường ống nước D1000 qua sông cầu Cỏ May | 14,130,779,432 | 35,454,545 | | 290,000,000 |
| Số : 83/2018 Tuyến ống HDPE D110 hẻm 97 Phước Thắng-VT. | 41,136,795,283 | 61 | | |
| Số : 77/2018 Tuyến ống gang D600 từ đường 30/4 đến trạm tăng áp VT. | 90,852,069 | 112,000,229 | 18,187,832 | 512,132,530 |
| Số : T1846930C Tuyến ống PE D63 đường 30/4 TT Ngãi Giao-Châu Đức. | | 63,164,829 | 100,782,237 | |
| Số : 84/2018 Tuyến ống HDPE D110 khu đô thị mới Nam QL 51-BR | 418,320,133 | 994,313,722 | 2,152,761,126 | |
| Số : T1916882B Tuyến ống PE D63 Hương lộ 2 (sau TTâm nuôi chó) | 1,158,447,404 | 72,256,608 | 100,265,512 | |
| Số : 12/2019 Tuyến ống HDPE D280 từ NN Trung Dinh đến quán Trung Cua BR. | | | 566,219,012 | |
| Số T1936347B Tuyến ống PE D63 đường vào tổ hợp hóa dầu MN-Long Sơn BR | 40,703,865 | 90,032,270 | 134,432,343 | |
| Số : 11/2019 Lắp van giảm áp lấy nước sạch của TT nước sạch, QL55-BC-XM. | 37,617,408 | | 109,003,353 | |
| Số : 22/2019 Tuyến ống HDPE D160 thôn Bến Diệp-xã Long Sơn-VT. | 28,008,904 | 502,183,727 | 1,056,792,810 | |
| Số : 48/2018 Lắp đồng hồ phân vùng tách mạng Long Hải | 109,003,353 | 170,290,623 | 494,963,839 | |
| Số T1940432C Tuyến ống PE D63 trường THCS Kim Long-CD. | 566,219,012 | 49,995,723 | 74,140,070 | |
| Số : 29/2019 Phân vùng tách mạng vùng 3 từ Rạch Bà đến ọ Ông Từ-VT. | 554,609,083 | 320,380,097 | | 320,380,097 |
| Số : T1900364B Tuyến PE D63 đường tổ hợp Lọc hóa dầu LS, thôn Rạch giá-LS. | 324,673,216 | 13,783,290 | 52,078,513 | |
| Số : 36/2019 Phân vùng tách mạng vùng 3 XN cấp nước Long Điền. | | 279,795,395 | | 279,795,395 |



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | | | | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số : 38/2019 Tuyến ống D600 từ trường Trần Nguyễn Hãn đến sân bay Vũng Tàu. | 254,545,455 | 23,305,353 | 23,305,353 | |
| Số : 39/2019 Tuyến ống D400 đường 3/2 từ NG.A.Ninh đến đài liệt sỹ. | 38,295,223 | 175,053,364 | 175,053,364 | |
| Số : 19/2019 Tuyến ống D400 đường Lê Hồng Phong từ vòng xoay đài liệt sỹ đến Võ Thị Sáu. | 44,400,073 | 11,038,419 | 11,038,419 | |
| Số : 17/2019 Tuyến ống HDPE D110 hẻm cây xăng Kim Hải, P Kim Dinh, BR. | 24,144,347 | 150,724,534 | 150,724,534 | |
| Số : T1960449X Tuyến ống PE D63 hẻm 5 Huy, ấp Tân Trung, Phước Tân, XM. | | 29,119,123 | 29,119,123 | |
| Số : T1960443X Tuyến ống PE D63 hẻm nhà thờ Nguyễn, ấp Khu 1, Bình Châu, XM. | | 30,165,629 | 30,165,629 | |
| Cộng | 59,812,160,269 | 19.741.164.348 | 32.822.320.511 | 46.731.004.106 |

11. Phải trả người bán ngắn hạn

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Du thuyền Viễn Đông | 779.212.008 | 2.845.996.540 |
| Công ty TNHH Xây dựng Tây Bắc | 4.080.234.000 | 4.400.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật D&B | 245.245.000 | 1.441.078.650 |
| Công ty Cổ phần HAWACO miền Nam | 1.643.730.000 | 475.750.000 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Lan Thanh | 255.843.720 | 3.096.588.524 |
| Công ty TNHH XD-TM-DV An Bình Full | 3.400.000.000 | |
| Các nhà cung cấp khác | 2.300.364.051 | 7.128.170.492 |
| Cộng | 12.704.628.779 | 19.387.584.206 |

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|----------------------|--------------------|
| Công ty CP Cấp nước Phú Mỹ | 2.122.205.000 | |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Bà Rịa - Vũng Tàu | 385.887.000 | 385.887.000 |
| Công ty TNHH Xây dựng Nam Hải | 359.002.250 | |
| Các khách hàng khác | 341.067.058 | 35.000.000 |
| Cộng | 3.208.161.308 | 420.887.000 |

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Mã số | Nội dung | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM | | | |
|-------|------------------------------------|-------------------|---------------|---------------|-----------------|
| | | Dư đầu năm | Phải nộp | Đã nộp | Dư cuối kỳ |
| 10 | 1. Thuế GTGT phải nộp | (11,436,537,903) | 5,351,985,362 | 1,936,095,310 | (8,020,647,851) |
| 11 | Trong đó: Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | | | |
| 20 | 2. Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | |
| 30 | 3. Thuế xuất, nhập khẩu | (240,787,980) | | | (240,787,980) |
| 31 | - Thuế xuất khẩu (33331) | | | | |



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | | | | | |
|----|--------------------------------------|----------------|----------------|----------------|---------------|
| 32 | - Thuế nhập khẩu (33332) | (240,787,980) | | | (240,787,980) |
| 40 | 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp | 12,336,242,827 | 20,894,201,297 | 25,364,004,853 | 7,866,439,271 |
| 50 | 5. Thuế Thu nhập cá nhân | 819,475,842 | 6,286,030,638 | 6,157,373,929 | 948,132,551 |
| 60 | 6. Thuế tài nguyên | 8,798,547 | 81,314,784 | 80,413,086 | 9,700,245 |
| 70 | 7. Thuế nhà đất | | 58,387,121 | 58,387,121 | |
| 71 | - Thuế nhà đất | | 58,387,121 | 58,387,121 | |
| 72 | - Tiền thuê đất | | | | |
| 80 | 8. Các loại thuế khác - Thuế môn bài | | 8,000,000 | 8,000,000 | |
| 90 | 9. Phí, lệ phí và các loại khác | 3,227,666,125 | 31,863,154,602 | 31,605,244,267 | 3,485,576,460 |
| AA | Tổng cộng | 4,714,857,458 | 64,543,073,804 | 65,209,518,566 | 4,048,412,696 |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

| | |
|---------------------|-----|
| - Cung cấp nước | 05% |
| - Thi công, lắp đặt | 10% |

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% cho thu nhập từ hoạt động sản xuất nước do đáp ứng loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa lĩnh vực môi trường.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác khai thác nước dưới mặt đất với các mức thuế suất như sau:

| | |
|--|-----|
| - Sử dụng nước dưới đất khai thác dùng vào mục đích khác | 01% |
| - Sử dụng nước dưới đất phục vụ sản xuất | 03% |

Tiền thuê đất

Công ty nộp tiền thuê đất theo thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Mức phí nước thải sinh hoạt là 10% trên giá nước hiện hành của Công ty cung cấp nước cho các đối tượng dùng nước máy. Toàn bộ phí nước thải phải nộp vào ngân sách Nhà nước sau khi trừ chi phí cho công tác thu phí là 10% trên tổng số phí nước thải theo Quyết định số 59/2013/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Mức phí nước thải công nghiệp nộp theo thông báo của Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả người lao động

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quỹ lương được xây dựng dựa trên đơn giá tiền lương 2.000 VND/m³ nước thương phẩm theo quyết định của Hội đồng quản trị số 03-2017/BBH-HĐQT ngày 08 tháng 7 năm 2017.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Trích trước chi phí nước thô | 3.434.104.800 | 6.527.167.900 |
| Trích trước chi phí công trình | | 1.015.854.908 |
| Trích Quỹ Bảo vệ và Phát triển Môi trường rừng | 693.251.728 | 667.616.716 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | | 155.547.938 |
| Cộng | <u>4.127.356.528</u> | <u>8.366.187.462</u> |

16. Phải trả ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | - | 3.192.551.000 |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ – Cổ tức phải trả | | 3.192.551.000 |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | 2.257.400.926 | 67.450.092.741 |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp | 180.000.000 | 38.613.800 |
| Cổ tức phải trả | | 59.807.449.000 |
| Tiền đền bù hỗ trợ di dời | | 5.013.032.384 |
| Phí nước thải được hưởng | 2.077.400.926 | 2.590.997.557 |
| Cộng | <u>2.257.400.926</u> | <u>70.642.643.741</u> |

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

17a. Vay ngắn hạn

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | | 24.029.941.414 |
| Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu ⁽ⁱ⁾ | | 10.700.000.000 |
| Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu ⁽ⁱⁱ⁾ | | 4.329.941.414 |
| Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) – Chi nhánh Vũng Tàu ⁽ⁱⁱⁱ⁾ | | 9.000.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.17b) | 3.931.640.975 | 3.774.375.337 |
| Cộng | <u>3.931.640.975</u> | <u>27.804.316.751</u> |

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------|--------------------|-------------------|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 8.988.206.980 | 11.409.805.319 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------|----------------------|-----------------------|
| Cộng | 8.988.206.980 | 11.409.805.319 |

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu | 289.980.830.000 | 228.367.330.000 |
| Tỉnh ủy Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu | 84.094.420.000 | 66.226.520.000 |
| Các cổ đông khác | 425.924.750.000 | 335.406.150.000 |
| Cộng | 800.000.000.000 | 630.000.000.000 |

19c. Cổ phiếu

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 80.000.000 | 63.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 80.000.000 | 63.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 80.000.000 | 63.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 80.000.000 | 63.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 80.000.000 | 63.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp

Nợ khó đòi đã xử lý

Công ty có nợ khó đòi đã xử lý liên quan đến khoản nợ phải thu tiền lắp đặt của Trung tâm thương mại Châu Đức với số tiền 130.708.100 VND đã được xóa sổ do Trung tâm này đã giải thể.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

| | <u>Quý 3 năm 2019</u> | <u>Quý 3 năm 2018</u> |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu cung cấp nước thành phẩm | 156.513.569.513 | 150.653.197.159 |
| Doanh thu hoạt động thi công, lắp đặt | 1.527.313.363 | 3.005.882.380 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 495.000.000 | 495.000.000 |
| Doanh thu khác | 243.985.525 | 165.431.550 |
| Cộng | 158.879.530.091 | 154.319.511.089 |

2. Giá vốn hàng bán

| <u>Quý 3 năm 2019</u> | <u>Quý 3 năm 2018</u> |
|-----------------------|-----------------------|
|-----------------------|-----------------------|

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | <u>Quý 3 năm 2019</u> | <u>Quý 3 năm 2018</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp | 78.148.771.854 | 69.763.494.403 |
| Giá vốn của lắp đặt | 817.666.769 | 1.749.330.082 |
| Giá vốn của cung cấp dịch vụ | 116.224.714 | 80.819.279 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| Cộng | <u>79.082.663.337</u> | <u>71.593.643.764</u> |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| | <u>Quý 3 năm 2019</u> | <u>Quý 3 năm 2018</u> |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | | |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 3.884.870.838 | 3.415.268.814 |
| Lãi tiền cho vay | | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | | 6.421.836.600 |
| Cổ tức được chia | 5.785.585.600 | |
| Cộng | <u>9.670.456.438</u> | <u>9.837.105.414</u> |
| 4. Chi phí bán hàng | | |
| | <u>Quý 3 năm 2019</u> | <u>Quý 3 năm 2018</u> |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 3.230.214.765 | 4.414.150.530 |
| Chi phí bảo hành | 4.466.874.888 | 2.969.406.300 |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo đường ống | 4.768.150.837 | 4.516.839.990 |
| Các chi phí khác | 477.480.595 | 314.581.627 |
| Cộng | <u>12.942.721.085</u> | <u>12.214.978.447</u> |
| 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| | <u>Quý 3 năm 2019</u> | <u>Quý 3 năm 2018</u> |
| Chi phí cho nhân viên | 3.077.504.359 | 2.686.387.624 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 267.575.918 | 333.672.140 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 389.425.182 | 235.309.683 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 635.829.970 | 683.203.060 |
| Thuế, phí và lệ phí | 223.418.127 | 135.011.688 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.991.057.301 | 2.106.958.398 |
| Các chi phí khác | 1.347.861.930 | 1.826.075.916 |
| Cộng | <u>7.932.672.787</u> | <u>8.006.618.509</u> |
| 6. Thu nhập khác | | |
| | <u>Quý 3 năm 2019</u> | <u>Quý 3 năm 2018</u> |
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 86.363.637 | 3.966.900 |
| Thu nhập do chuyển nhượng vật tư | | 880.559.118 |
| Thu tiền điện | 241.548.840 | 231.365.484 |
| Các khoản thu nhập khác | 3.636.364 | |
| Cộng | <u>331.548.841</u> | <u>1.115.891.502</u> |
| 7. Chi phí khác | | |
| | <u>Quý 3 năm 2019</u> | <u>Quý 3 năm 2018</u> |
| Lỗ thanh lý tài sản cố định | - | 869.764.000 |



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | <u>Quý 3 năm 2019</u> | <u>Quý 3 năm 2018</u> |
|-------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Giá vốn thanh lý vật tư | | |
| Giá vốn tiền điện | 241.548.840 | 239.229.120 |
| Chi phí khác | | |
| Cộng | <u>241.548.840</u> | <u>1.108.993.120</u> |

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 10 tháng 10 năm 2019



Đinh Thị Quỳnh Trang
Người lập biểu



Nguyễn Quốc Huy
Kế toán trưởng

Nguyễn Lương Điền
Tổng Giám đốc